TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 4001/2024/KT - ST
Ngày: 27/8/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dưỡng;

2. Bà Võ Thị Gái.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 27/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 353/2023/TLST-KT ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5772/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6541/2024/QĐHPT - ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty C.**

Trụ sở: Tầng 28, Cao ốc S, Số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Xuân H

Địa chỉ: Cao ốc S, Số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 548.2024/GUQ-COL ngày 18/7/2024)

Bị đơn: **Công ty TNHH A**.

Trụ sở: 231 H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đai diện theo pháp luật: Ông Trần Quang H1, sinh năm 1985;

Địa chỉ thường trú: xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1989.

Địa chỉ thường trú: xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước.

2/ Ông Trần Quang H1, sinh năm 1985;

Địa chỉ thường trú: xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

(Bà H có mặt, Đại diện hợp pháp Công ty A, bà L, ông H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các tài liệu khác, nguyên đơn là Công ty C có đại diện ủy quyền trình bày:

Do Công ty TNHH A có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên vào ngày 10/05/2022 hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng thuê"). Theo đó, tài sản mà Công ty TNHH A có nhu cầu thuê tài chính là 02 (hai) Ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37 và 50H-167.24 (sau đây gọi tắt là "Tài sản thuê"). Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, ngày 10/05/2022 Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L. Theo đó, trường hợp Công ty TNHH A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê, ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty TNHH A. Để thực hiện Hợp đồng thuê, ngày 16/05/2022, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số B220502901-PC với Công ty cổ phần Ô để mua Tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH A thuê lại tài sản này. Ngày 18/05/2022, Công ty TNHH A đã ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản. Tổng giá trị của tài sản thuê là 3.304.000.000 đồng. Trong đó, Công ty TNHH A trả trước 660.800.000 đồng ("Tiền trả trước"), Công ty C tài trợ vốn là 2.643.200.000 đồng ("Giá trị thuê"). Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê là 60 tháng, kể từ ngày 18/05/2022 đến ngày 25/05/2027. Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C thuê từ chính TNHH MTV Quốc tế C cộng với biên độ là 4,83%. Theo đó, mức lãi suất thuê từ ngày bắt đầu thuê là 10,81%/năm. Hàng tháng, Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền nợ gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty TNHH A trả hết

toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C thuê chính TNHH MTV Quốc tế C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hòa đơn chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu đối với Tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty TNHH A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty TNHH A bồi thường thiệt hại (nếu có).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty TNHH A1 thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty TNHH A để yêu cầu thanh toán.

Do Công ty TNHH A đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 07/03/2023, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty TNHH A thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 08/03/2023 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 3.232.096.230 đồng *(Ba tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn, hai trăm ba mươi đồng).* Kể từ đó đến nay, Công ty TNHH A không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào cho Công ty C. Đồng thời, Công ty TNHH A cũng không bàn giao tài sản thuê cho Công ty C (Tài sản thuê hiện tại đang do Công ty TNHH A quản lý và sử dụng theo Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản ngày 18/05/2022), Công ty C hiện không biết Tài sản thuê đang được Công ty TNHH A đặt ở địa điểm nào. Ngày 24/04/2023, Công ty C phát hành T yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L thanh toán theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L và chưa thanh toán số tiền mà Công ty TNHH A còn nợ Công ty C. Vì vậy, Công ty C khởi kiện vụ án ra Toà án yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

Buộc Công ty TNHH A thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty TNHH A còn nợ (tạm tính đến ngày 24/05/2024) là 3.504.869.761 đồng *(Ba tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, tám trăm sáu mươi chín ngh bảy trăm sáu mươi mốt đồng).* Trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là 2.422.640.485 đồng.

- Nợ lãi tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 08/03/2023 là 809.455.745 đồng.

- Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 09/03/2023 đến ngày 24/05/2024 là 272.773.531 đồng.

Buộc Công ty TNHH A thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 25/05/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất định tại Hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty TNHH A không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên, buộc Công ty TNHH A giao trả tài sản thuê cho Công ty C thu hồi và xử lý nợ.

Trường hợp Công ty TNHH A không giao trả Tài sản thuê hoặc khoản tiền thu từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ bù đắp khoản nợ thì buộc Công ty TNHH A và người bảo lãnh là ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Bị đơn đại diện Công ty TNHH A vắng mặt nên không có bản tự khai tại Tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

Đại diện Công ty C có lời trình bày như sau:

Ngày 26/6/2024 Công ty C đã cấn trừ tiền ký cược bảo đảm với số tiền là 330.400.000 vào nợ gốc cho Công ty A. Vì vậy nay Công ty C rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu như sau:

Buộc Công ty TNHH A thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty TNHH A còn nợ tính đến ngày xét xử là 3.235.321.974 đồng *(Ba tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm bảy mươi tư) đồng.* Trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là 2.092.240.485 *(Hai tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, bốn trăm tám mươi lăm)* đồng.

- Nợ lãi tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 08/03/2023 là 809.455.745 *(Tám trăm lẻ chín triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi lăm)* đồng.

- Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 09/03/2023 đến ngày 27/8/2024 là 333.625.744 *(Ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn)* đồng.

Việc thanh toán được thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tiền lãi chậm thanh toán tiếp tục phát sinh từ ngày tiếp theo của ngày xét

xử tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi Công ty A trả hết nợ.

Trường hợp Công ty TNHH A không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên, buộc Công ty TNHH A giao trả tài sản thuê cho Công ty C thu hồi và xử lý nợ.

Trường hợp Công ty TNHH A không giao trả Tài sản thuê hoặc khoản tiền thu từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ bù đắp khoản nợ thì buộc Công ty TNHH A và người bảo lãnh là ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Bị đơn Công ty A vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ là 3.235.321.974 đồng *(Ba tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm bảy mươi tư) đồng.* Trong đó bao gồm nợ gốc là 2.092.240.485 *(Hai tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, bốn trăm tám mươi lăm)* đồng, nợ lãi tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 08/03/2023 là 809.455.745 *(Tám trăm lẻ chín triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi lăm)* đồng, nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 09/03/2023 đến ngày 27/8/2024 là 333.625.744 *(Ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn)* đồng là có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp:

Công ty C khởi kiện Công ty TNHH A về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng theo quy định khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty TNHH A có trụ sở tại số B H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn Công ty TNHH A và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành tống đạt đăng thông báo lên phương tiện thông tin đại chúng trong 03 (ba) số liên tiếp các Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp, hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa. Tất cả các lần được triệu tập nêu trên, đại diện Công ty TNHH A, ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Công ty TNHH A, ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L tiếp tục vắng mặt không có lý do nên căn cứ Khoản 2 Điều 228, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đại diện Công ty TNHH A, ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét hiệu lực của Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 và Phụ lục số 01 ngày 10/5/2022 giữa Công ty C với Công ty TNHH A như sau:

Công ty C hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304738328 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp.

Công ty TNHH A hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313425804 đăng ký lần đầu ngày 03/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp.

Ngày 10/5/2022 Công ty C và Công ty A ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 với nội dung: tài sản mà Công ty A có nhu cầu thuê tài chính là 02 (hai) Ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24. Để thực hiện Hợp đồng thuê, ngày 16/05/2022, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số B220502901-PC với Công ty cổ phần Ô để mua Tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH A thuê lại tài sản này. Ngày 18/05/2022,

Công ty A đã ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản. Tổng giá trị của tài sản thuê là 3.304.000.000 đồng. Trong đó, Công ty A trả trước 660.800.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn là 2.643.200.000 đồng. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê là 60 tháng, kể từ ngày 18/05/2022 đến ngày 25/05/2027. Như vậy, hợp đồng được ký là phù hợp với chức năng ngành nghề đăng ký kinh doanh, nội dung thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật nên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao dịch.

[4.1] Xét yêu cầu nợ gốc như sau:

Căn cứ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 và Phụ lục số 01 ngày 10/5/2022 giữa Công ty C với Công ty A. Ngày 16/05/2022, Công ty C ký Hợp đồng mua bán số B220502901-PC với Công ty cổ phần Ô để mua Tài sản thuê là 02 (hai) Ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24 và cho Công ty TNHH A thuê lại tài sản này. Ngày 18/05/2022, Công ty A đã ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản. Tổng giá trị của tài sản thuê là 3.304.000.000 đồng. Trong đó, Công ty A trả trước 660.800.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn là 2.643.200.000 đồng. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê là 60 tháng, kể từ ngày 18/05/2022 đến ngày 25/05/2027. Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty C thuê từ chính TNHH MTV Quốc tế C cộng với biên độ là 4,83%. Theo đó, mức lãi suất thuê từ ngày bắt đầu thuê là 10,81%/năm. Hàng tháng, Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền nợ gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty A thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty A để yêu cầu thanh toán. Do Công ty A đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 07/03/2023, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty A thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê. Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án Công ty A đã được Tòa án triệu tập nhưng cố tình vắng mặt không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, cũng không có bất cứ ý kiến nào gửi cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Điều này vừa chứng tỏ Công ty A không tôn trọng quy định của pháp luật, không chấp hành yêu cầu triệu tập của Tòa án, không tự bảo vệ quyền lợi của mình, do đó Tòa án chỉ xem xét các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Ngày 26/6/2024 Công ty C đã cấn trừ

tiền ký cược bảo đảm với số tiền là 330.400.000 vào nợ gốc cho Công ty A. Do đó, Công ty C yêu cầu Công ty A phải trả số tiền nợ gốc là 2.092.240.485 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu nợ lãi như sau:

Căn cứ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 giữa Công ty C với Công ty A thỏa thuận lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của Công ty C thuê từ chính TNHH MTV Quốc tế C cộng với biên độ là 4,83%. Theo đó, mức lãi suất thuê từ ngày bắt đầu thuê là 10,81%/năm. Hàng tháng, Công ty TNHH A phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền nợ gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê.

Do Công ty A vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc nên theo thỏa thuận về lãi suất quy định tại Điều 6 của Hợp đồng cho thuê tài chính và Phụ lục số 01 ngày 10/5/2022 thì Công ty C đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 8 của Hợp đồng cho thuê tài chính. Do đó, số tiền lãi tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 08/03/2023 là 809.455.745 đồng, nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 09/03/2023 đến ngày xét xử 27/8/2024 là 333.625.744 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử nếu Công ty A không trả, thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 và Phụ lục số 01 ngày 10/5/2022 cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

[4.3] Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH A giao trả tài sản thuê cho Công ty C thu hồi và xử lý nợ như sau:

Theo nội dung hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 thì tài sản mà Công ty TNHH A có nhu cầu thuê tài chính là 02 (hai) Ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24. Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, ngày 10/05/2022 Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L. Theo đó, trường hợp Công ty A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê, ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty A. Để thực hiện Hợp đồng thuê, ngày 16/05/2022, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số B220502901-PC với Công ty cổ phần Ô để mua Tài sản thuê nêu trên và cho Công ty TNHH A thuê lại tài sản này. Ngày 18/05/2022, Công ty TNHH A đã

ký biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản để xác nhận về việc đã nhận bàn giao tài sản.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức thể hiện tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ tại trụ sở Công ty A không ghi nhận 02 (hai) xe ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24. Do hiện nay Công ty A không còn hoạt động nên không ghi nhận được hiện nay hai xe ô tô ở đâu.

Trường hợp Công ty A không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên, buộc Công ty A giao trả tài sản thuê cho Công ty C thu hồi và xử lý nợ là có căn cứ.

Trường hợp Công ty A không giao trả Tài sản thuê hoặc khoản tiền thu từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ bù đắp khoản nợ thì buộc Công ty A và người bảo lãnh là ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ theo thỏa thuận tại 02 (hai) Chứng thư bảo lãnh ngày 10/5/2022 của ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L.

Ghi nhận việc Công ty C rút một phần yêu cầu khởi kiện Công ty TNHH A đối với số tiền 330.400.000 *(Ba trăm ba mươi triệu, bốn trăm ngàn)* đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng. Công ty C đã tạm ứng chi phí tố tụng nên Công ty A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty C.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên bị đơn phải chịu án phí trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử về tố tụng và nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 335, 336, 342, 343 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQHK14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C về việc:

Buộc Công ty TNHH A thanh toán cho Công ty C tính đến ngày 27/8/2024) 3.235.321.974 đồng *(Ba tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi mốt ngàn, chín trăm bảy mươi tư) đồng.* Trong đó bao gồm nợ gốc là 2.092.240.485 *(Hai tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, bốn trăm tám mươi lăm)* đồng, nợ lãi tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 08/03/2023 là 809.455.745 *(Tám trăm lẻ chín triệu, bốn trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi lăm)* đồng, nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 09/03/2023 đến ngày 27/8/2024 là 333.625.744 *(Ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn)* đồng.

Việc trả tiền được thực hiện đủ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi sẽ tiếp tục phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi Công ty TNHH A thanh toán xong tất cả các khoản nợ tính trên nợ gốc với mức lãi suất định tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B220502901 ngày 10/05/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/5/2022.

Trường hợp Công ty TNHH A không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên, buộc Công ty TNHH A giao trả tài sản thuê là 02 (hai) xe ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24 cho Công ty C thu hồi và xử lý nợ.

Trường hợp Công ty TNHH A không giao trả Tài sản thuê là 02 (hai) xe ô tô tải tự đổ; Hiệu: CNHTC; Biển số: 50H-165.37, 50H-167.24 hoặc khoản tiền thu từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ bù đắp khoản nợ thì buộc Công ty TNHH A và người bảo lãnh là ông Trần Quang H1 và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty C thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện Công ty TNHH A đối với số tiền 330.400.000 *(Ba trăm ba mươi triệu, bốn trăm ngàn)* đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

Công ty TNHH A phải trả lại cho Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C tiền phí tố tụng là 5.000.000 *(Năm triệu)* đồng theo Phiếu thu ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH A phải chịu án phí là 96.276.885 *(Chín mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi sáu ngàn, tám trăm tám mươi lăm)* đồng.

Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.641.750 *(Bốn mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi mốt ngàn, bảy trăm năm mươi)* đồng theo biên lai thu số 0005718 ngày 16/10/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ./.”

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến